TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 247/2024/DS-PT
Ngày: 30/10/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thuận Lợi và ông Phạm Tấn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Như Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 271/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 298/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988 (vắng mặt);

1.2. Anh Lâm Đức H, sinh năm 1987 (có mặt);

Cùng cư trú: Tổ H, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị Nguyễn Thanh T: Anh Lâm Đức H, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ H, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2024) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 08/4/2024 và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Lâm Đức H và là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Do quen biết nên bà L có nhờ vợ chồng anh hỏi vay tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: Vay 35.000.000 đồng, không viết biên nhận, không nhớ rõ thời gian vay, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng.

+ Lần hai: Vay 70.000.000 đồng, vay vào tháng 08/2019 (do anh đánh nhầm tại đơn khởi kiện ghi là ngày 01/01/2020), không làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 3%, khoản vay này bà L không đóng lãi và cũng không trả tiền vốn gốc.

+ Ngoài ra, bà L còn nợ tiền hụi là 14.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 khoản nợ là 119.000.000 đồng. Năm 2023 bà L trả nhiều lần tiền, tổng cộng là 23.000.000đồng. Trong đó 23.000.000 đồng trừ tiền hụi 14.000.000 đồng, còn 9.000.000 đồng, trừ vào vốn vay. Số tiền còn nợ là 105.000.000 đồng.

Do bà L hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả nợ. Hai bên có yêu cầu hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 19/3/2024, khi đó bà L thừa nhận có vay, đồng ý cấn trừ và chốt lại số tiền bà L còn thiếu là 96.000.000 đồng. Ngoài ra, anh đã nhận tiền lãi 03 tháng, lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng 4.500.000 đồng, tổng số tiền lãi đã nhận là 13.500.000 đồng.

Nay vợ chồng anh yêu cầu bà L phải trả một lần số tiền 96.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử.

Đối với nội dung vi bằng số 48/2024/VB-TPLTHQ ngày 04/6/2024 của Văn phòng T1 lập thì anh hoàn toàn không đồng ý, vì không đúng sự thật, anh không có trao đổi qua điện thoại với bà L. Sự thật như anh đã trình bày ở trên và Ủy ban nhân dân xã A đã tiến hành hòa giải, bà L đã thừa nhận nợ 96.000.000 đồng và đã ký tên vào biên bản làm việc. Đối với phần lãi suất đã nhận là 13.500.000 đồng thì anh đồng ý điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định pháp luật.

** Theo bản khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Bà thống nhất có vay của anh H chị T nhiều lần tiền, do thời gian đã lâu nên không nhớ cụ thể từng lần vay, chỉ nhớ vay từ năm 2014 kéo dài đến 2017, số tiền sau khi cấn trừ còn lại là 105.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, đóng vào ngày 15 hàng tháng. Đối với tiền hụi 14.000.000 đồng thì cũng thỏa thuận 5%/tháng. Hai bên có chốt lại số tiền, bà còn nợ là 96.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

Bà đã đóng lãi từ năm 2014 đóng đến tháng 06/2021, nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã đóng là bao nhiêu, bà có ghi âm nội dung về việc đã trao đổi với vợ chồng anh H về việc đã đóng lãi, bà có liên hệ với Văn phòng T1 để lập Vi bằng về nội dung này để chứng minh quá trình vay bà có đóng lãi cho nguyên

đơn. Yêu cầu Tòa án xem xét nội dung Vi bằng số 48/2024/VB-TPLTHQ ngày 04/6/2024 của Văn phòng T1 để cấn trừ số tiền lãi mà bà đã đóng.

Tại phiên hòa giải ngày 19/3/2024 tại Ủy ban nhân dân xã A bà xác định không có khả năng đóng tiền lãi từ năm 2020 là do lúc đó không bình tĩnh nên mới ký tên vào biên bản. Nay bà xác định lại là bà đóng lãi đến ngày 15/11/2021 thì ngưng không đóng nữa, nêu yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi từ ngày 15/11/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử. Ngoài chứng cứ nêu trên thì bà không còn chứng cứ nào khác chứng minh cho việc đóng lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lâm Đức H và chị Nguyễn Thanh T. Buộc bà Nguyễn Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho anh Lâm Đức H và chị Nguyễn Thanh T số tiền là 175.234.000 đồng. Trong đó tiền vốn gốc là 96.000.000 đồng, tiền lãi là 79.234.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2024 bà Nguyễn Ngọc L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét việc bà thiếu nợ nguyên đơn số tiền 119.000.000 đồng và đã đóng lãi từ năm 2014 đến năm 2021 số tiền khoảng 370.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Anh Lâm Đức H là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bà đã đóng lãi suất đến tháng 11/2021, có khấu trừ số tiền lãi đã đóng và cho bà được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bà Nguyễn Ngọc L kháng cáo trong hạn luật định nên được thụ lý, giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Giữa anh H, chị T và bà L thống nhất số tiền vốn 96.000.000 đồng. Theo biên bản hòa giải ngày 19/3/2024 tại UBND xã H, bà L thừa nhận "*riêng tiền lãi từ năm 2020 tôi không có khả năng trả*". Nhận thấy, bà L không chứng minh được thời gian, số tiền đã đóng lãi. Tại phiên tòa hôm nay, bà L kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên Bản án số dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Ngọc L kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về thủ tục ủy quyền của các đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T ủy quyền cho anh Lâm Đức H đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2024 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực Số chứng thực: 27, quyển số 01-SCT/CK, ĐC. Hội đồng xét xử xét thấy thủ tục ủy quyền trên phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền vay: Quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự đều thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 96.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về thời gian, số tiền lãi:

[2.2.1] Bị đơn cho rằng đã đóng lãi từ năm 2014 đến tháng 11 năm 2021, căn cứ vào Vi bằng số 48/2024/VB-TPLTHQ do Văn phòng T1 lập ngày 04/6/2024; do đó yêu cầu xem xét lại thời gian tính lãi và có khấu trừ số tiền lãi đã đóng. Tuy nhiên, nội dung Vi bằng không thể hiện việc bị đơn đã đóng lãi cho ai, với số tiền vốn vay và số tiền lãi bao nhiêu và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Ngoài chứng cứ này, bà L cũng không còn chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Về phía nguyên đơn, thừa nhận bị đơn đã đóng lãi từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019 với lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng 4.500.000 đồng, tổng số tiền lãi đã nhận là 13.500.000 đồng.

[2.2.2] Do lãi suất các bên thoả thuận đã vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự (20%/năm) cho nên cần điều chỉnh lãi suất và khấu trừ số tiền lãi đã đóng. Cụ thể:

- Số tiền lãi 03 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019 là: 96.000.000 đồng x 20%/năm x 03 tháng = 4.734.000 đồng

- Số tiền lãi do chênh lệch lãi suất mà bị đơn đã đóng là: 13.500.000 đồng – 4.734.000 đồng = 8.766.000 đồng.

- Số tiền lãi từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày xét xử 19/8/2024 là 04 năm 07 tháng 18 ngày, nguyên đơn đồng ý làm tròn 04 năm 07 tháng, do đó số tiền lãi là: 96.000.000đ x 20%/năm x 04 năm 07 tháng = 88.000.000 đồng.

=> Tổng số tiền vốn gốc và lãi bị đơn còn nợ là: 96.000.000 đồng + (88.000.000 đồng – 8.766.000 đồng) = 175.234.000 đồng

Như vậy, bị đơn bà Nguyễn Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 175.234.000 đồng.

[2.2.3] Xét yêu cầu của bà L xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ; Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này bà L đã nợ từ lâu, nay nếu trả dần theo như yêu cầu của bà thì thời gian trả dứt nợ sẽ kéo dài, hơn nữa phía nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, về phương thức trả sẽ được xem xét, giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

[2.3] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 175.234.000 đồng là có căn cứ. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để xem xét; do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lâm Đức H và chị Nguyễn Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho anh Lâm Đức H và chị Nguyễn Thanh T số tiền là 175.234.000 đồng (*một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng).* Trong đó tiền vốn gốc là 96.000.000đ *(chín mươi sáu triệu đồng)*, tiền lãi là 79.234.000 đồng *(bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thanh T và anh Lâm Đức H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.400.000 đồng *(hai triệu bốn trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0004627 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.761.000 đồng (*tám triệu bảy trăm sáu mươi mốt ngàn đồng*).

2.2. Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004877 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đương sự "Để thi hành";
- Lưu: HS; TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng